

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

DVT: đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
TỔNG SỐ THU	65.678.000.000	Tổng số chi	65.678.000.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	273.000.000	I. Chi đầu tư phát triển	573.000.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) (1)	164.000.000	II. Chi thường xuyên	62.383.000.000
III. Ghi thu ghi chi phí VSMT	0	III. Ghi thu ghi chi phí VSMT	0
IV. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	65.241.000.000	IV. Dự phòng	1.392.000.000
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	63.911.000.000	V. Chi bổ sung có mục tiêu	1.330.000.000
- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.330.000.000		
V. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (nếu có)			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

ĐVT: đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG THU NSNN	THU NGÂN SÁCH XÃ HƯỞNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025		SO SÁNH %	
				Tổng thu NSNN	Thu ngân sách xã hưởng	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách xã hưởng
	TỔNG THU NGÂN SÁCH	154.622.000.000	65.678.000.000	154.622.000.000	65.678.000.000	100	100
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	89.381.000.000	437.000.000	89.381.000.000	437.000.000	100	100
I	Các khoản thu được hưởng 100%	605.000.000	273.000.000	605.000.000	273.000.000	100	100
1	Phí, lệ phí	573.000.000	241.000.000	573.000.000	241.000.000	100	100
1.1	Phí chứng thực	94.000.000	94.000.000	94.000.000	94.000.000	100	100
1.2	Lệ phí khác	50.000.000	20.000.000	50.000.000	20.000.000	100	100
1.3	Lệ phí môn bài	429.000.000	127.000.000	429.000.000	127.000.000	100	100
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	100	100
II	Các khoản thu theo tỷ lệ %	88.776.000.000	164.000.000	88.776.000.000	164.000.000	100	100
1	Lệ phí trước bạ	1.766.000.000	161.000.000	1.766.000.000	161.000.000	100	100
2	Thu tiền sử dụng đất	5.730.000.000		5.730.000.000	0	100	
3	Thuế thu nhập cá nhân	2.200.000.000		2.200.000.000	0	100	
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	530.000.000		530.000.000	0	100	
5	Thu tiền cho thuê đất mặt nước	1.800.000.000		1.800.000.000	0	100	
7	Thu từ doanh nghiệp địa phương quản lý	6.100.000.000		6.100.000.000	0	100	
8	Thu từ thuế bảo vệ môi trường	70.000.000.000		70.000.000.000	0	100	
9	thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	30.000.000		30.000.000	0	100	
10	Thu khác	620.000.000	3.000.000	620.000.000	3.000.000	100	100
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	65.241.000.000	65.241.000.000	65.241.000.000	65.241.000.000	100	100
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	63.911.000.000	63.911.000.000	63.911.000.000	63.911.000.000	100	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.330.000.000	1.330.000.000	1.330.000.000	1.330.000.000	100	100

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

DVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025			Tổng số	Ước thực hiện		So sánh %	
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên		Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
	TỔNG CHI	65.678.000.000	573.000.000	65.105.000.000	65.678.000.000	573.000.000	65.105.000.000	100	100
	Trong đó:								
1	Chi giáo dục	37.430.000.000	0	37.430.000.000	37.430.000.000	0	37.430.000.000		100
2	Chi đầu tư phát triển	573.000.000	573.000.000	0	573.000.000	573.000.000	0	100	
3	Chi y tế	181.935.400	0	181.935.400	181.935.400	0	181.935.400		100
4	Chi sự nghiệp văn hóa	30.000.000	0	30.000.000	30.000.000	0	30.000.000		100
5	Chi an ninh - Quốc phòng	561.897.942	0	561.897.942	561.897.942	0	561.897.942		100
6	Chi thể dục thể thao	100.000.000	0	100.000.000	100.000.000	0	100.000.000		100
7	Chi đảm bảo xã hội	2.430.120.200	0	2.430.120.200	2.430.120.200	0	2.430.120.200		100
8	Chi sự nghiệp kinh tế	351.840.000	0	351.840.000	351.840.000	0	351.840.000		100
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	21.297.206.458	0	21.297.206.458	21.297.206.458	0	21.297.206.458		100
11	Chi bổ sung có mục tiêu	1.330.000.000		1.330.000.000	1.330.000.000		1.330.000.000		100
12	Dự phòng (đối với dự toán)	1.392.000.000	0	1.392.000.000	1.392.000.000	0	1.392.000.000		100

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định)

DVT: đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
TỔNG SỐ THU	65.678.000.000	Tổng số chi	65.678.000.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	273.000.000	I. Chi đầu tư phát triển	573.000.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) (1)	164.000.000	II. Chi thường xuyên	62.383.000.000
III. Ghi thu ghi chi phí VSMT	0	III. Ghi thu ghi chi phí VSMT	0
IV. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	65.241.000.000	IV. Dự phòng	1.392.000.000
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	63.911.000.000	V. Chi bổ sung có mục tiêu	1.330.000.000
- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.330.000.000		
V. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (nếu có)			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định)

ĐVT: đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG THU NSNN	NGÂN SÁCH XÃ HƯỞNG
	TỔNG THU NGÂN SÁCH	154.622.000.000	65.678.000.000
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	89.381.000.000	437.000.000
I	Các khoản thu được hưởng 100%	605.000.000	273.000.000
1	Phí, lệ phí	573.000.000	241.000.000
1.1	Phí chứng thực	94.000.000	94.000.000
1.2	Lệ phí khác	50.000.000	20.000.000
1.3	Lệ phí môn bài	429.000.000	127.000.000
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	32.000.000	32.000.000
II	Các khoản thu theo tỷ lệ %	88.776.000.000	164.000.000
1	Lệ phí trước bạ	1.766.000.000	161.000.000
2	Thu tiền sử dụng đất	5.730.000.000	
3	Thuế thu nhập cá nhân	2.200.000.000	
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	530.000.000	
5	Thu tiền cho thuê đất mặt nước	1.800.000.000	
7	Thu từ doanh nghiệp địa phương quản lý	6.100.000.000	
8	Thu từ thuế bảo vệ môi trường	70.000.000.000	
9	thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	30.000.000	
10	Thu khác	620.000.000	3.000.000
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	65.241.000.000	65.241.000.000
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	63.911.000.000	63.911.000.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.330.000.000	1.330.000.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 XÃ ĐẮK MAR

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung chi	Mã nhiệm vụ chi NSNN	Dự toán 2025 tỉnh giao	Dự toán 2025 HĐND xã giao		
				Dự toán 2025	Thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán 6 tháng cuối năm 2025
I	Chi đầu tư phát triển		573.000.000	573.000.000	0	573.000.000
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp					
-	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất		573.000.000	573.000.000	0	573.000.000
II	Chi thường xuyên		62.383.000.000	62.383.000.000	7.359.000.000	55.024.000.000
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	070	37.430.000.000	37.430.000.000		37.430.000.000
2	Chi sự nghiệp kinh tế	280	351.840.000	351.840.000		351.840.000
3	Sự nghiệp Văn hóa	160	30.000.000	30.000.000		30.000.000
4	Sự nghiệp Thể dục thể thao	220	100.000.000	100.000.000		100.000.000
5	Sự nghiệp Y tế	130	181.935.400	181.935.400		181.935.400
6	Đảm bảo xã hội	370	2.430.120.200	2.430.120.200		2.430.120.200
7	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	340	21.297.206.458	21.297.206.458	7.252.085.500	14.045.120.958
8	Chi an ninh - Quốc phòng		561.897.942	561.897.942	106.914.500	454.983.442
-	Quốc phòng	010	299.271.942	299.271.942		299.271.942
-	An ninh	040	262.626.000	262.626.000	106.914.500	155.711.500
III	Dự phòng ngân sách	437	1.392.000.000	1.392.000.000	23.000.000	1.369.000.000
IV	Chi bổ sung từ ngân sách cấp trên		1.330.000.000	1.330.000.000	479.251.000	850.749.000
1	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu		1.165.000.000	1.165.000.000	479.251.000	685.749.000
1.1	Vốn Đầu tư XD CB		0			0
1.2	Vốn sự nghiệp		1.165.000.000	1.165.000.000	479.251.000	685.749.000
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	040	671.000.000	671.000.000	335.500.000	335.500.000
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ	340	190.000.000	190.000.000	141.751.000	48.249.000
-	Kinh phí ứng dụng khoa học công nghệ	340	300.000.000	300.000.000		300.000.000
-	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và thực hiện chuyên mục "diễn đàn cử tri năm"	340	4.000.000	4.000.000	2.000.000	2.000.000
2	Trung ương bổ sung có mục tiêu		165.000.000	165.000.000	0	165.000.000

-	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (hỗ trợ trồng cây phân tán); Mã CTMT: 10629)	280	65.000.000	65.000.000		65.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	280	100.000.000	100.000.000		100.000.000
3	Chương trình mục tiêu quốc gia					0
	Tổng cộng		65.678.000.000	65.678.000.000	7.861.251.000	57.816.749.000